

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XII	XÃ PÚ HỒNG			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	308	165	88
2	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	154	99	77
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	176	110	88
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XIII	XÃ NONG U			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	363	209	143
2	Các bản dọc trục đường liên xã	209	165	77
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
4	Đoạn dọc QL 12	110	99	88
5	Bản Tà Tẻ A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Tẻ bán kính 150 m so với điểm trường)	110	99	88

4. HUYỆN MUỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ảng Nưa			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Muờng Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	517	259	155
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tộc, qua bản Co Hăm, bản Cù) đến cầu bản Lé	451	226	135
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	407	204	122
1.4	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính)	407	204	122
1.5	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy)	517	259	155
1.6	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Muờng Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy)	594	297	178
1.7	Các bản vùng thấp:			
1.7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	231	116	69
1.7.2	Các vị trí còn lại.	132	66	40
1.8	Các bản vùng cao:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	143	72	43
1.8.2	Các vị trí còn lại	121	61	36
1.9	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Muờng Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	495	248	149
2	Xã Ảng Cang			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Muờng Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	770	385	231
2.2	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	154		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	132		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	154		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	154	77	62
2.3.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28
2.4	Các bản vùng cao:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36
2.4.2	Các vị trí còn lại	99	50	28
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	495	248	149
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	385	193	116
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Súa	495	248	149
3	Xã Ảng Tở			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	77	62
3.1.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36
3.2.2	Các vị trí còn lại	99	50	28
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở TT Mường Ảng)	880	440	264
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	880	440	264
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	1.100	550	330
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	990	495	297
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ	275	138	83
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngồi Cáy	165	83	50
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	330	165	99
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Việt Hanh)	2.944	1.472	883
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	3.781	1.891	1.134
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	5.500	2.750	1.650
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	2.750	1.375	825
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	2.200	1.100	660
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	880	440	264
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	770	385	231
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	660	330	198
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lầu).	990	495	297
4.4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lầu)	800	400	240
4.5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội	880	440	264
4.6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ỗ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm.	880	440	264
4.7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	1.100	550	330
4.8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tờ)	990	495	297
4.9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	880	440	264
4.10	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	770	385	231

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.11	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	880	440	264
4.12	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre)	770	385	231
4.13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông)	770	385	231
4.14	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ở	880	440	264
4.15	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	154	77	62
-	Các vị trí còn lại.	132	66	40
4.16	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	121	61	36
-	Các vị trí còn lại	99	50	30
5	Xã Xuân Lao			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	198	154	69
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thắm Tọ	176	123	53
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	165	123	50
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	165	83	50
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	110	77	33
-	Các vị trí còn lại.	99	50	30
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
6	Xã Mường Lạn			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Choi Tuấn bản Lạn	275	138	83
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
7	Xã Nậm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	275	143	88
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch	220	121	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nặm Lịch đến bản Pá Nặm, xã Mường Lạn	187	99	55
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
8	Xã Mường Đăng			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	275	138	83
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	242	121	73
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	69	62
-	Các vị trí còn lại.	121	61	36
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
9	Xã Ngòi Cáy			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	253	127	76
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	660	330	198

5. HUYỆN TUẦN GIÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Cang			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	3.300	1.430	880
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	2.420	1.100	770
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.650	990	495
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.540	935	462
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	1.100	935	462
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.540	935	462
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phù, bản Phung, bản Hán, bản Cuông, bản Trạng	198	132	88
8	Các bản còn lại	275	187	110
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phù) - xã Quài Cang	550	330	220
II	Xã Quài Nưa			
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.320	935	495
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.530	1.100	495
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung)	2.230	1.593	717
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL-6A)	2.230	1.593	717
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng-Pú Nhung)	1.367	760	
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	1.367	760	456
7	Bản Ma Khúa	198	132	99
8	Các bản còn lại	253	176	88
III	Xã Quài Tở			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quải Tờ đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huỗi Lường	7.414	3.336	2.039
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huỗi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	6.281	2.810	1.653
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	2.750	1.320	550
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đuộm)	2.523	1.262	505
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.980	1.100	770
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	198	132	88
7	Bản Thảm Pao	132	88	77
8	Các bản còn lại	308	198	110
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huỗi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biên thị tứ đường đi Mường Lay	1.650	660	330
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	715	297	176
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	715	297	176
4	Từ cầu Huỗi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huỗi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	1.100	457	271
5	Các bản: Huỗi Cáy, Co Sán	121	88	77
6	Các bản còn lại	220	121	88
V	Xã Nà Tông			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	385	253	165
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	220	110	88
3	Các bản còn lại	121	88	77
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	528	253	165
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	132	88	77
3	Các bản còn lại	165	110	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.650	385	286
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	880	275	165
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	660	275	165
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	550	275	165
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cây 2	121	88	77
6	Các bản còn lại	220	110	88
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	2.170	930	388
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.657	994	414
3	Các bản: Bản Dùm, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	220	187	110
4	Các bản vùng còn lại	308	198	99
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.650	660	275
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	132	99	77
3	Các bản còn lại	308	165	99
X	Xã Nà Sáy			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	550	253	132
2	Bản Nậm Cá	165	99	77
3	Các bản còn lại	275	165	110
XI	Xã Mường Khong			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	297	220	143
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	132	99	77
3	Các bản còn lại	198	165	110
XII	Xã Rạng Đông			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	554	255	122

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	132	99	88
3	Các bản còn lại	198	132	77
XIII	Xã Mường Thín			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	385	253	132
2	Bản Thảm Xá	132	99	77
3	Các bản còn lại	198	165	110
XIV	Xã Tủa Tình			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	550	275	165
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	330	165	110
3	Các bản: Háng Tàu, Tủa Tình	165	110	88
4	Các bản còn lại	132	99	88
XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bán Háng Khúa)	286	165	121
2	Các bản còn lại.	132	99	77
XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	539	270	198

6. HUYỆN MUỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé			
1.1	Trục đường 39m	3.850		
1.2	Trục đường 36m	3.300		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Muờng Nhé	3.300		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Muờng Nhé đến cầu Nà Pán	3.000		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.800		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.700		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Muờng Nhé)	2.500		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	2.000		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	3.000		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.440		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.440		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Trượng đài - UBND xã Muờng Nhé)	1.440		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.500		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	1.300		
1.15	Trục đường 13m	1.204		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	1.050		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	1000		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Muờng Toong với xã Muờng Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	200		
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	260		
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	520		
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	960		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Muờng Nhé mới)	3.000		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	4.000		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	1.200		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	300		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	225		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	390		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	195	144	99
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	195	144	99
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	110	88	66
	2 - Xã Quảng Lâm			
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	110	88	66
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	192	121	72
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	108	86	61
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Dền Thàng	110	88	66
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	99	83	61
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	100	80	60
2.7	Các đường liên thôn bản còn lại	88	77	66
	3 - Xã Nậm Kè			
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	120	98	83
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	132	110	88
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	198	143	99
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	132	110	88
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	88	77	66
	4 - Xã Mường Toong			
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	132	110	66
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	234	156	90
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	144	120	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì	100	80	65
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch	90	77	61
4.6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	90	77	61
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	88	77	61
	5 - Xã Pá Mỳ			
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	105	94	72
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ	110	100	90
5.3	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	88	66	61
5.4	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	88	66	55
	6 - Xã Huổi Léch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch	105	94	72
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2	88	77	66
6.3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	88	77	66
6.4	Bản Pa Tét	80	60	50
	7 - Xã Nậm Vì			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vì, Bản Huổi Lúm	105	94	72
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	88	72	61
7.3	Các bản Huổi Cầu, Cây Sỏ	88	77	66
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	105	83	66
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	182	120	94
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	105	88	66
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	105	88	66
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	88	77	61
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	99	88	77
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	132	110	99
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	99	88	77
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	66	61	55
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	110	99	88
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tà Ló San	88	77	66
10.3	Bản Lò San Chải	77	66	55
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	94	77	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tà Co Khừ)	140	100	85
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tà Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	120	110	100
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tà Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	110	100	90
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	77	72	61

7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Mường Mươn			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	165	110	77
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	242	132	88
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
II	Xã Na Sang			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	242	132	88
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	220	127	83
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
III	Xã Sa Lông			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	242	132	88
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	220	127	83
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	154	99	77
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
IV	Xã Huổi Lèng			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	187	110	83
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	132	94	77
3	Đường Ma Thị Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ;	116	88	72
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	110	84	68
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
V	Xã Mường Tùng			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	253	138	88
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	242	132	88
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	187	110	83
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
VI	Xã Ma Thì Hồ			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	132	94	77
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	198	110	83
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	132	94	77
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	116	88	72
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	99	77	66
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
VII	Xã Sá Tổng			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải;	198	110	83
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	127	88	66
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
VIII	Xã Pa Ham			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	132	94	77
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	209	110	83
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	132	94	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	90
IX	Xã Nậm Nền			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	143	94	77
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	198	110	83
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	143	94	77
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngải	110	90	70
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới xã Huổi Mí	110	90	70
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
X	Xã Hừa Ngải			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	127	94	77
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	132	94	77
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nền;	110	77	66
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
XI	Xã Huổi Mí			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nền đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	90	70	60
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	94	77	66
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	110	77	66
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	94	77	66
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	88	72	66

8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	495	297	149
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	330	165	110
3	Đường QH 32m (trái nhựa 16m)	2.330		
4	Đường Bê tông 16,5m	2.110		
5	Đường Bê tông 13,5m	1.800		
6	Đường Bê tông 12m	1.611		
7	Đường Bê tông 10m	1.460		
8	Khu TDC số 01 và 02: Đường đất 7,6m	398		
9	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	275	165	110
II	Xã Nà Hỳ			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	132	94	77
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	495	297	149
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	495	297	149
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	495	297	149
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	869	596	435
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	275	165	110
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	330	165	110
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	132	94	77
III	Xã Vàng Đán			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính	88	72	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	110	83	66
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Búng	88	72	66
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù	88	72	66
5	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
IV	Xã Nà Búng			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Búng	88	72	66
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Búng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Búng	121	83	66
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Búng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	105	77	66
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Búng	105	77	66
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Búng đến cột mốc số 49	88	72	66
6	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
V	Xã Nậm Chua			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	110	83	66
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	88	72	66
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	88	72	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
VI	Xã Nậm Tin			
1	Từ cầu Huổi Đấp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	88	72	66
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đấp	110	83	66
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin	88	72	66
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang;	110	83	66
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	77	66	61

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
VII	Xã Nậm Nhừ			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	110	83	66
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	88	72	66
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	99	77	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
VIII	Xã Nà Khoa			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	88	72	66
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngàm Nà Khoa	88	72	66
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngàm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	132	94	66
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	88	72	66
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngàm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	132	94	77
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	88	72	66
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	77	66	61
IX	Xã Na Cô Sa			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2	110	83	66
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS)	165	143	110
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	110	83	66
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	165	143	110
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	110	83	66
6	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
X	Xã Si Pa Phìn			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	165	143	110
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	275	165	110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	165	143	110
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đờ)	275	165	110
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đờ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	165	143	110
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	275	165	110
7	Đường nội, liên thôn bản	110	83	66
XI	Xã Phìn Hồ			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vành	132	94	77
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng	176	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	132	94	77
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân	176	132	88
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nưa	132	94	77
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	99	77	66
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	132	94	77
8	Đường nội, liên thôn bản	94	72	66
XII	Xã Chà Nưa			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sừ 1	132	79	55
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sừ 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	176	132	88
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	99	61	44
4	Đường nội, liên thôn bản	94	72	66
XIII	Xã Chà Cang			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	132	94	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên	660	352	275
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng	418	275	176
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	132	94	77
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	660	352	275
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	330	220	165
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở	132	94	77
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	110	83	66
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	572	341	286
10	Các đường liên, nội thôn bản	88	72	66
XIV	Xã Pa Tần			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	132	94	77
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	176	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	99	72	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
XV	Xã Chà Tở			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ến với bản Nà Pầu	110	83	66
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	165	110	88
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng	110	83	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	94	72	66
XVI	Xã Nậm Khăn			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	94	72	66
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lềng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	94	72	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	132	79	55
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61

9. HUYỆN TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vi trí 1	Vi trí 2	Vi trí 3
1	Xã Mường Báng			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa 175 tờ bản đồ 137	1.100	550	330
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BD 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	660	440	220
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	275	143	99
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	110	88	66
2	Xã Xá Nhè			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	275	143	99
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
3	Xã Tả Sìn Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	275	143	99
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
4	Xã Mường Đun			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi xã Tả Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	99	88
5	Xã Sính Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
6	Xã Tả Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	165	99	77
-	Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tả Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xá Nhè	143	88	66
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
7	Xã Tả Phìn			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sìn Thàng, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
8	Xã Sín Chải			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	132	99	88

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
9	Xã Lao Xã Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
10	Xã Huổi Sớ			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
11	Xã Trung Thu			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66

10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Trục đường Tỉnh lộ 142.			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	726	616	435
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	660	539	374
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	880		
II	Trục đường Quốc lộ 12.			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	726	462	385
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	649	539	358
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	495	473	341
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.			
1	Đường Khoàng Văn Tắm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	726		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoàng Văn Tắm	726		
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	633		
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	847		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	726		
IV	Các bản vùng cao			
1	Bản Hồ Huổi Luông	72		
2	Bản Hồ Nậm Cắn	72		
3	Bản Huổi Luân	72		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
V	Các đường nội bản vùng thấp			
	- Đường nhựa	440		
	- Các trục đường bê tông nội bản	386		
	- Các trục đường đất nội bản	220		